

**Thị trường Việt nam vẫn đang trụ vững trong giông bão**

Áp lực tâm lý từ thị trường tài chính quốc tế tiếp tục nặng nề hơn với phiên giảm mạnh thứ hai liên tiếp của rất nhiều chỉ số chứng khoán lớn. Các chỉ số và nhiều cổ phiếu giao dịch phần lớn thời gian trong trạng thái giằng co giảm và cũng giống phiên giao dịch hôm qua lực cầu bắt đáy tốt ở thời điểm cuối phiên giúp thị trường thu hẹp đà giảm và tạm cân bằng lại ở cuối phiên. VNIndex đóng cửa ở 954.82 điểm giảm 2.32 điểm và VN30 đóng cửa ở 922.86 điểm giảm 2.82 điểm khi các chỉ số này có thời điểm giảm sâu nhất tới gần 10 điểm với thanh khoản toàn thị trường khi loại bỏ giao dịch thỏa thuận đạt gần 4000 tỷ đồng.

Nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn chịu nhiều sức ép bán và giảm điểm hôm nay dẫn đầu là VCB; VNM; GAS; HPG; CTG; BVH; BID...trong khi đó ở chiều ngược lại VHM; SAB; EIB; NVL; MBB; TCB tăng giúp làm giảm đà rơi của chỉ số. Nhóm cổ phiếu ngành ngân hàng biến động trái chiều trong đó chiều tăng là EIB +4%; MBB +1.4%; TCB; LPB; TPB tăng nhẹ trong khi ở chiều giảm HDB -2.2%; VCB -1.6%; VPB; CTG; BID; ACB; STB...giảm nhẹ. Nhóm cổ phiếu ngành chứng khoán giảm điểm nhẹ như SSI; VCI; VND; MBS; FTS trong khi HCM; SHS đóng cửa ở tham chiếu. Nhóm cổ phiếu ngành dầu khí diễn biến tích cực với OIL +3.4%; PVS +2%; PVB +3.3%; BSR +1.3%; PVD tăng nhẹ trong khi GAS; PLX giảm nhẹ. Số lượng cổ phiếu tăng giá phiên hôm nay thấp hơn đáng kể so với cổ phiếu giảm giá nhưng vẫn duy trì được sự phân hóa cũng như sôi động ở nhiều cổ phiếu. Chúng tôi đánh giá điều này rất tích cực bởi nó cho thấy dòng tiền đang vận động luân chuyển để tìm kiếm cơ hội trong thị trường cũng như duy trì được sự sôi động bất chấp điểm số giảm.

Khối nhà đầu tư ngoại giao dịch ở quy mô thấp hơn trung bình trong phiên hôm nay và khối này bán ròng nhẹ 60 tỷ trên sàn HOSE. Các cổ phiếu chịu áp lực bán ròng như TIX; HPG; GAS; HDB; FCN; PVD...trong khi vẫn tích cực mua ròng VNM; MSN; VCB; VRE; SSI; DXG; ...

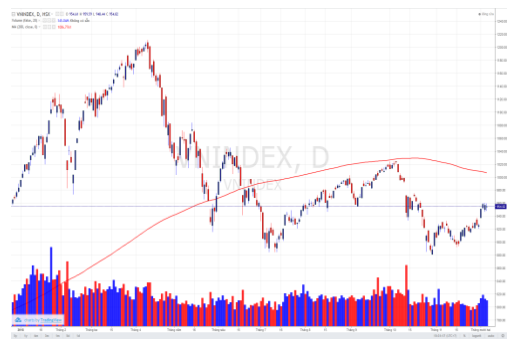
Thị trường có phiên điều chỉnh nhẹ thứ hai liên tiếp trong bối cảnh giảm sâu của các thị trường chứng khoán lớn và mức điều chỉnh là khá nhẹ. Chúng tôi cho rằng các bất ổn của thị trường tài chính quốc tế cũng đang gây ra một chút xáo trộn về tâm lý khiến cho dòng tiền trở nên thận trọng hơn ít nhất cho tới khi các biến cố này tạm bình ổn trở lại. Do đó, thị trường hoàn toàn có thể cần thêm thời gian tích lũy trước khi tăng tiếp nhưng nội tại thị trường vẫn sẽ diễn biến phân hóa tốt khi dòng tiền đã nhập cuộc các phiên gần đây và luân chuyển để tìm kiếm cơ hội. Chúng tôi không thay đổi về mục tiêu hồi phục kỳ vọng lên vùng 980 điểm của VNIndex và nếu thị trường có các phiên điều chỉnh sâu cơ hội có thể sẽ xuất hiện nhiều hơn so với vùng giá lũng chừng như hiện tại.

Thông kê	HOSE	HNX
Đóng cửa	954.8	107.1
% Thay đổi	-0.24	-0.60
Khối lượng	179.1	36.6
Giá trị (tỷ đồng)	3,869.3	501.3
Số mã tăng	117	60
Số mã giảm	163	91
Không thay đổi	92	222

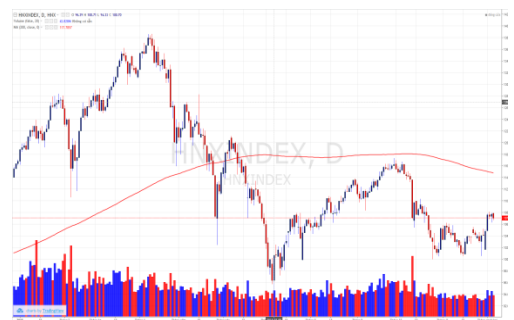
Hàng hóa & Tiền tệ	Giá đóng cửa	%chg
Gold(USD/Oz)	1,236	-0.09
WTI Oil (\$/B) 1Mth	52	-2.48
Brent Oil (\$/B) 1Mth	60	-2.08
USDVND	23,323	-0.08
EURVND	26,461	-0.09

Nguồn: Bloomberg

**VNINDEX**



**HNX-INDEX**



Nhóm ngành (VNIndex)	Tỷ trọng Index (%)	Thay đổi giá (%)	P/E x	P/B x
Tiêu dùng thiết yếu	2.57	-0.21%	15.84	3.76
Thực phẩm và đồ uống	19.04	-0.36%	26.33	7.29
Năng lượng	3.00	-0.40%	23.53	3.16
Tài chính	26.84	-0.49%	17.02	2.42
Y tế	0.97	0.22%	18.39	2.92
Công nghiệp	7.80	0.15%	17.55	3.57
Công nghệ thông tin	0.99	-0.09%	8.92	2.18
Vật liệu và hóa chất	4.37	-0.93%	11.11	1.58
Bất động sản	26.46	0.34%	51.84	4.02
Dịch vụ tiện ích	7.36	-0.86%	14.02	3.76

Thị trường Khu vực	Giá đóng cửa	Thay đổi giá (%)	P/E x	P/B x	Vốn hóa Tỷ US\$
China	3,181.7	-2.16%	11.74	1.51	3,709.3
India	10,601.2	-1.69%	21.76	2.86	1,107.2
Indonesia	6,115.5	-0.29%	19.50	2.25	479.9
Laos	825.4	-0.24%	4.77	0.29	1.1
Malaysia	1,683.3	-0.29%	19.24	1.75	255.5
Philippines	7,535.3	-1.25%	19.12	2.01	181.2
Taiwan	9,684.7	-2.34%	12.46	1.47	960.4
Thailand	1,653.7	-1.11%	15.18	1.95	518.4
<b>Vietnam</b>	<b>954.8</b>	<b>-0.24%</b>	<b>16.69</b>	<b>2.58</b>	<b>132.2</b>

HOSE					
Tăng mạnh nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
NVT	6,420	420	7.0	12,850	0.012
NAV	8,780	570	6.9	5,540	0.001
KAC	10,900	700	6.9	170	0.005
L10	28,100	1,800	6.8	4,890	0.006
HVH	24,400	1,550	6.8	873,940	0.010

HNX					
Tăng mạnh nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
SPI	900	100	12.5	393,200	0.000
HKB	1,100	100	10.0	26,504	0.000
TXM	9,900	900	10.0	100	0.000
BTW	14,400	1,300	9.9	200	0.000
RCL	21,400	1,900	9.7	100	0.000

Giảm mạnh nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
PIT	5,470	-410	-7.0	20	-0.002
TGG	4,810	-360	-7.0	172,180	-0.003
TMT	8,560	-640	-7.0	1,040	-0.007
KMR	3,380	-250	-6.9	771,880	-0.004
HTL	15,550	-1,150	-6.9	1,450	-0.004

Giảm mạnh nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
DPS	600	-100	-14.3	186,400	0.000
LAS	10,300	-500	-10.4	119,496	0.000
TTC	16,200	-1,800	-10.0	7,800	0.000
VMS	5,400	-600	-10.0	200	0.000
HHC	80,200	-8,900	-10.0	110	0.000

HOSE					
Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều tăng					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
VHM	81,400	700	0.9	256,140	0.732
SAB	247,000	1,500	0.6	15,460	0.300
EIB	14,300	550	4.0	9.30MLN	0.212
MBB	22,500	300	1.4	16.30MLN	0.202
NVL	68,000	700	1.0	275,540	0.198

HNX					
Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều tăng					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
PVS	20,500	400	2.0	4.46MLN	0.098
VC3	22,800	1,300	6.1	303,937	0.032
MSC	17,300	1,500	9.5	2,051	0.019
DBC	26,600	300	1.1	27,816	0.017
CTB	31,900	2,200	7.4	100	0.014

Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều giảm					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
VCB	56,900	-900	-1.6	2.26MLN	-1.010
VNM	131,700	-1,300	-1.0	1.09MLN	-0.707
GAS	95,100	-1,000	-1.0	831,270	-0.597
HPG	34,600	-700	-2.0	4.63MLN	-0.464
BHN	81,800	-3,200	-3.8	380	-0.231

Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều giảm					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
ACB	30,800	-200	-0.7	3.41MLN	-0.251
SHB	7,600	-100	-1.3	4.91MLN	-0.105
HHC	80,200	-8,900	-10.0	110	-0.082
LAS	10,300	-500	-10.4	119,496	-0.049
NTP	42,000	-1,500	-3.5	2,759	-0.041

Thanh khoản cao nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	GTGD (tỷ đồng)	Đóng góp vào Index
MBB	22,500	300	1.4	16.30MLN	0.202
EIB	14,300	550	4.0	9.30MLN	0.212
STB	12,600	-100	-0.8	4.74MLN	-0.059
HPG	34,600	-700	-2.0	4.63MLN	-0.464
CTG	23,950	-150	-0.6	4.25MLN	-0.174

Thanh khoản cao nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	GTGD (tỷ đồng)	Đóng góp vào Index
SHB	7,600	-100	-1.3	4.91MLN	-0.105
PVS	20,500	400	2.0	4.46MLN	0.098
ACB	30,800	-200	-0.7	3.41MLN	-0.251
VCG	20,900	-600	-2.8	2.94MLN	-0.041
ART	4,000	-100	-2.4	1.88MLN	-0.010

Nguồn: Bloomberg

06/12/18

**TIN DOANH NGHIỆP**

**VIC - Phát hành 2.000 tỷ đồng trái phiếu cơ cấu nợ** - Tập đoàn Vingroup (HoSE: VIC) sẽ triển khai phát hành 2.000 tỷ đồng trái phiếu, chia làm 2 đợt mỗi đợt 1.000 tỷ đồng trong quý IV năm nay. Đây là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không được đảm bảo bằng tài sản có mệnh giá 100.000 đồng. Thời gian đáo hạn của trái phiếu vào năm 2020 và lãi thanh toán 6 tháng một lần. Mục đích của việc phát hành là nhằm cơ cấu lại khoản nợ, thanh toán các khoản gốc và lãi của các đợt chào bán trái phiếu trước đó.

**NVL - Tổng giám đốc đăng ký mua 36 triệu cổ phiếu** - Ông Bùi Xuân Huy, Tổng giám đốc Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (Novaland, HoSE: NVL) vừa đăng ký mua vào tổng cộng 36,1 triệu cổ phiếu NVL trong thời gian từ 7/12 đến 12/12. Trong đó, ông Huy sẽ mua lại 2 triệu cổ phần thuộc diện ESOP (cổ phiếu phát hành cho cán bộ công nhân viên), đồng thời đăng ký mua thỏa thuận và khớp lệnh 34,1 triệu cổ phiếu khác. Nếu giao dịch thành công toàn bộ, lượng cổ phần sở hữu của vị CEO sẽ tăng lên 36,2 triệu cổ phiếu, tương đương tỷ lệ nắm giữ 4% vốn điều lệ.

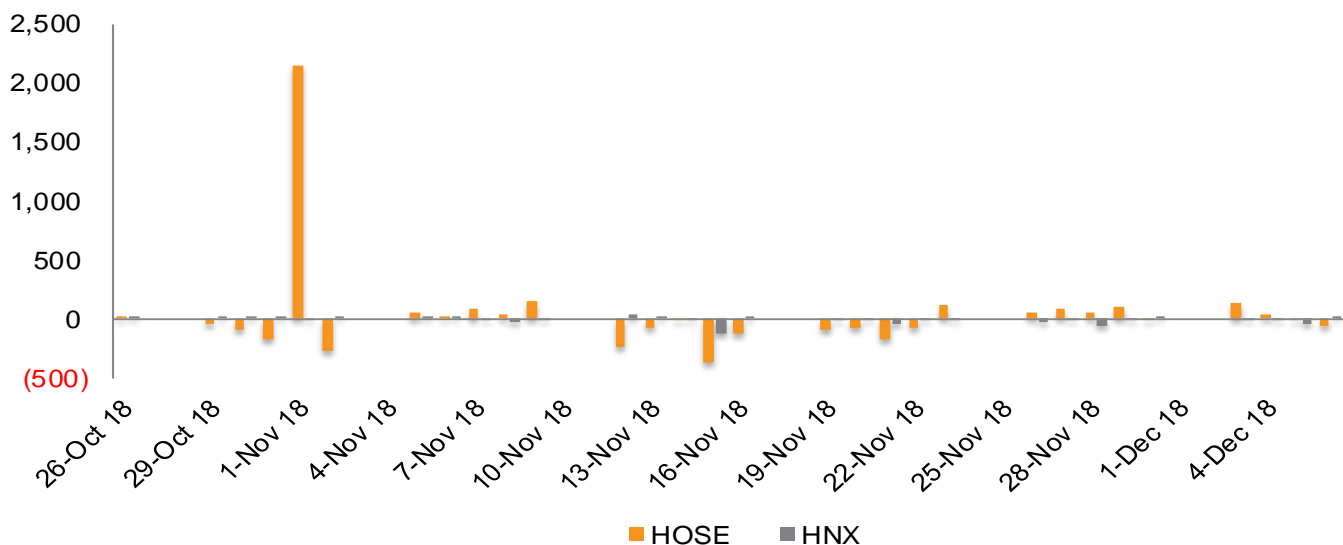
**GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI**

KLGD (triệu CP)	HOSE	HNX
<b>MUA</b>	8.5	0.5
% of market	4.8%	1.5%
<b>BÁN</b>	11.5	0.6
% of market	6.5%	1.6%
<b>MUA (BÁN) RÒNG</b>	<b>(3.02)</b>	<b>(0.0)</b>

GTGD (Tỷ đồng)	HOSE	HNX
<b>MUA</b>	390.6	8.8
% of market	10.5%	1.7%
<b>BÁN</b>	447.5	7.0
% of market	12.0%	1.4%
<b>MUA (BÁN) RÒNG</b>	<b>(56.9)</b>	<b>1.7</b>

Nguồn: HSX, HNX

**Diễn biến giao dịch ròng khối ngoại (Tỷ đồng)**



**LŨY KẾ 2018**

KLGD (triệu CP)	HOSE	HNX
<b>MUA</b>	4,396.2	405.2
% of market	9.5%	3.3%
<b>BÁN</b>	4,051.8	468.2
% of market	8.8%	3.8%
<b>MUA (BÁN) RÒNG</b>	<b>344.5</b>	<b>(62.9)</b>

GTGD (Tỷ đồng)	HOSE	HNX
<b>MUA</b>	251,554.1	7,415.1
% of market	19.8%	4.4%
<b>BÁN</b>	210,619.3	8,484.3
% of market	16.5%	5.1%
<b>MUA (BÁN) RÒNG</b>	<b>40,935</b>	<b>(1,069.2)</b>

Nguồn: HSX, HNX

**GIAO DỊCH KHỎI NGOẠI**

HOSE					
Nước ngoài mua nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua	Đóng góp Index
VNM	131,700	-1,300	-0.98	118.7	-0.707
MSN	83,800	-300	-0.36	33.9	-0.109
VRE	33,000	50	0.15	32.6	0.030
VCB	56,900	-900	-1.56	25.5	-1.010
SSI	29,400	-100	-0.34	23.6	-0.016

Nước ngoài bán nhiều nhất (giá trị)						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán	Đóng góp Index	
VNM	131,700	-1,300	-0.98	92.7	-0.707	
TIX	26,200	-750	-2.78	60.5	-0.006	
HPG	34,600	-700	-1.98	52.2	-0.464	
HDB	30,500	-700	-2.24	25.8	-0.214	
FPT	44,400	-200	-0.45	18.9	-0.038	

Nước ngoài mua ròng nhiều nhất (giá trị)						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua ròng	Đóng góp Index	
VNM	131,700	-1,300	-0.98	26.0	-0.707	
MSN	83,800	-300	-0.36	19.1	-0.109	
VCB	56,900	-900	-1.56	17.0	-1.010	
DXG	25,550	50	0.20	14.3	0.005	
VRE	33,000	50	0.15	14.2	0.030	

Nước ngoài bán ròng nhiều nhất (giá trị)						VND'bn
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán ròng	Đóng góp Index	
TIX	26,200	-750	-2.78	-60.5	-0.006	
HPG	34,600	-700	-1.98	-31.7	-0.464	
HDB	30,500	-700	-2.24	-17.5	-0.214	
GAS	95,100	-1,000	-1.04	-9.5	-0.597	
E1VFN30	15,140	-130	-0.85	-8.1	0.000	

HNX					
Nước ngoài mua nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua	Đóng góp Index
PVS	20,500	900	1.99	5.7	0.000
VGC	17,600	-100	-0.56	1.5	0.000
MST	6,900	100	1.47	0.4	0.000
SHB	7,600	-100	-1.30	0.3	0.000
HCC	14,200	-400	-2.74	0.1	0.000

Nước ngoài bán nhiều nhất (giá trị)						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán	Đóng góp Index	
PVS	20,500	400	1.99	2.9	0.000	
HUT	4,200	0	0.00	0.8	0.000	
PVB	18,600	600	3.33	0.7	0.000	
CEO	13,800	-100	-0.72	0.7	0.000	
CSC	19,100	0	0.00	0.4	0.000	

Nước ngoài mua ròng nhiều nhất (giá trị)						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua ròng	Đóng góp Index	
PVS	20,500	400	1.99	2.7	0.000	
VGC	17,600	-100	-0.56	1.5	0.000	
MST	6,900	100	1.47	0.4	0.000	
HCC	14,200	-400	-2.74	0.1	0.000	
PMC	59,800	-100	-0.17	0.1	0.000	

Nước ngoài bán ròng nhiều nhất (giá trị)						VND'bn
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán ròng	Đóng góp Index	
HUT	4,200	0	0.00	-0.80	0.000	
PVB	18,600	600	3.33	-0.74	0.000	
CEO	13,800	-100	-0.72	-0.70	0.000	
CSC	19,100	0	0.00	-0.35	0.000	
NRC	40,800	-100	-0.24	-0.27	0.000	

06/12/2018

Nguồn Bloomberg, HOSE, HNX

**TOP 60 Cổ phiếu vốn hóa lớn nhất trên HOSE**

CP	Giá đóng cửa	% Thay đổi giá			Vốn hóa Tỷ đồng	SCP triệu CP	Freefloat %	% Room Khối ngoại	KLGBQ 30 ngày	P/E x	P/B x	ROE %	ROA %
		1 tháng	3 tháng	6 tháng									
1 VIC	102,100	6.6	4.2	-0.5	325,865	3,192	57.6	31.7	781,954	74.7	5.9	10.3	1.7
2 VHM	81,400	13.1	-3.1	-15.2	272,650	3,350	30.3	33.5	499,460	43.3	2.9	N/A	N/A
3 VNM	131,700	11.9	7.9	-9.7	229,345	1,741	46.2	40.8	1,005,173	26.4	9.0	35.2	29.5
4 VCB	56,900	2.0	-5.6	-3.7	204,713	3,598	22.9	9.2	1,185,140	16.9	3.3	20.9	1.3
5 GAS	95,100	-6.7	-5.1	-7.6	182,017	1,914	4.2	45.6	567,568	14.7	4.3	30.6	20.8
6 SAB	247,000	10.6	10.9	0.0	158,396	641	10.4	39.2	43,439	35.8	9.5	28.5	20.3
7 BID	33,700	5.3	2.9	6.0	115,211	3,419	4.4	27.1	2,081,480	14.0	2.3	17.4	0.7
8 TCB	28,150	4.5	13.5	-8.2	98,429	3,497	81.8	0.0	1,346,511	9.9	2.0	25.4	3.2
9 MSN	83,800	-0.2	-11.6	-2.0	97,472	1,163	29.9	8.7	628,731	15.5	5.0	30.9	8.7
10 CTG	23,950	3.0	-7.5	-17.3	89,176	3,723	15.8	0.0	3,594,888	11.6	1.3	11.7	0.7
11 VRE	33,000	8.6	10.6	-10.8	76,851	2,329	100.0	17.5	1,440,828	51.1	2.9	5.7	5.6
12 HPG	34,600	-12.6	-10.5	-20.3	73,487	2,124	55.8	9.7	4,088,250	8.0	1.9	26.7	15.5
13 VJC	131,900	-1.6	-10.3	-9.3	71,439	542	53.2	6.3	582,862	13.9	6.7	67.1	19.7
14 BVH	101,800	8.9	18.4	7.0	71,350	701	31.2	24.2	104,379	58.9	4.9	8.4	1.3
15 PLX	60,500	0.3	-9.8	-10.0	70,108	1,159	6.3	9.0	507,671	18.4	3.6	19.5	6.2
16 NVL	68,000	-2.6	4.6	30.3	61,707	907	31.1	41.8	297,505	28.7	3.6	14.2	3.8
17 VPB	22,400	6.9	-8.9	-26.7	55,031	2,457	74.0	0.0	3,480,429	7.9	1.8	26.9	2.5
18 MBB	22,500	4.7	0.2	-12.4	48,610	2,160	61.1	0.0	4,968,160	9.5	1.5	17.4	1.6
19 MWG	87,900	5.2	0.7	-1.1	37,831	430	85.2	0.0	522,489	13.6	4.6	41.2	13.1
20 HDB	30,500	-7.2	-16.4	-29.4	29,920	981	72.6	2.7	2,002,364	15.5	2.1	14.9	1.0
21 FPT	44,400	5.3	4.8	-8.5	27,242	614	81.7	0.0	520,464	8.3	2.3	28.9	11.3
22 STB	12,600	2.9	14.0	-5.3	22,726	1,804	94.0	11.0	4,431,882	16.9	1.0	5.8	0.3
23 ROS	36,050	-6.5	-9.9	-41.8	20,462	568	27.0	46.9	1,993,112	27.9	3.5	13.6	7.3
24 BHN	81,800	-2.0	1.0	-26.1	18,961	232	0.9	31.4	556	29.5	5.0	17.3	6.7
25 TPB	26,500	7.1	7.5	-8.3	17,644	666	74.4	0.2	394,393	15.4	2.3	15.9	0.8
26 EIB	14,300	4.4	2.1	-6.5	17,581	1,229	83.8	0.1	1,380,614	13.0	1.2	9.4	0.9
27 PNJ	96,000	-1.0	0.0	-22.1	15,565	162	69.0	0.0	323,832	17.7	4.6	30.0	19.2
28 SSI	29,400	2.8	-4.9	-13.3	14,676	499	76.7	41.6	1,947,623	10.1	1.6	15.8	7.1
29 HNG	16,500	6.8	-7.0	91.9	14,633	887	42.0	56.3	2,565,305	N/A	1.3	-7.3	-2.5
30 KDH	30,400	-1.5	3.0	-5.1	12,586	414	76.0	3.2	163,858	21.7	1.9	10.5	5.8
31 CTD	157,000	3.3	-3.7	-4.3	12,277	78	86.9	5.0	76,322	7.8	1.5	21.1	11.6
32 DHG	83,900	-1.3	-8.2	-23.7	10,970	131	22.1	50.9	95,656	20.8	3.7	18.3	14.6
33 GEX	25,700	-0.4	-6.0	-10.5	10,449	407	68.5	36.8	1,077,847	10.2	1.9	22.3	6.9
34 REE	33,250	5.2	-3.3	-4.9	10,309	310	84.4	0.0	326,152	6.6	1.2	19.1	11.0
35 SBT	19,950	-7.6	2.0	27.9	9,884	495	40.5	89.0	2,814,853	23.0	1.6	11.3	4.3
36 VHC	101,000	2.0	23.2	62.9	9,322	92	37.8	62.2	280,210	7.6	2.5	37.4	22.7
37 DXG	25,550	-1.7	-5.2	-24.6	8,938	350	69.5	1.2	1,642,171	8.4	1.9	25.9	9.0
38 DPM	21,800	16.6	27.5	21.4	8,531	391	40.2	27.6	527,626	14.6	1.1	8.1	5.9
39 GMD	28,700	3.6	5.9	-2.4	8,522	297	60.8	0.0	1,229,285	4.5	1.5	30.8	18.1
40 YEG	267,000	-5.6	13.6	N/A	8,352	31	93.2	54.7	10,887	107.9	20.9	29.0	11.6
41 VCI	49,900	-8.8	-16.4	-26.9	8,134	163	66.1	58.6	97,118	11.6	2.7	30.5	13.9
42 SCS	155,000	4.0	-4.9	N/A	7,748	50	99.1	33.3	7,844	23.8	9.2	40.8	35.2
43 TCH	20,700	3.8	-22.3	-25.0	7,313	353	50.0	44.9	856,809	21.8	1.7	7.8	6.7
44 NT2	25,300	1.6	-3.1	-15.1	7,283	288	32.1	27.2	83,975	8.8	2.0	19.8	9.3
45 HCM	56,200	0.2	-5.5	-19.7	7,281	130	66.7	37.8	136,623	9.2	2.4	27.8	15.1
46 PDR	27,200	1.5	9.2	-15.8	7,246	266	37.8	43.2	1,131,079	14.1	2.3	18.3	5.1
47 NLG	29,000	1.6	-3.7	-9.1	6,935	239	60.6	0.0	344,744	7.0	1.5	22.4	9.6
48 VPI	42,750	-1.0	2.3	N/A	6,840	160	100.0	39.3	252,175	9.9	3.7	38.8	13.1
49 LGC	35,300	37.6	22.4	87.8	6,808	193	N/A	4.0	14	41.5	2.6	6.5	1.7
50 CII	26,400	3.9	3.5	-9.6	6,460	245	84.8	15.5	658,061	79.5	1.3	1.7	0.4
51 KBC	13,750	11.3	16.0	8.3	6,459	470	75.4	30.6	1,919,269	12.2	0.7	6.2	3.3
52 PPC	19,800	8.8	10.3	10.6	6,348	321	24.7	34.4	253,543	6.4	1.1	17.0	12.3
53 PVD	16,550	-0.6	14.5	8.9	6,336	383	49.4	31.4	2,731,463	107.1	0.5	0.6	0.4
54 PAN	44,200	-4.3	-23.1	-30.0	6,011	136	47.6	53.9	39,119	26.1	1.6	6.4	2.7
55 HT1	14,600	16.8	12.3	20.7	5,571	382	20.0	43.6	265,288	9.1	1.1	12.2	5.4
56 DCM	10,400	7.4	3.5	-5.5	5,506	529	24.4	45.0	486,423	10.4	0.9	8.6	5.1
57 FRT	75,400	5.2	-0.8	-15.6	5,127	68	92.4	0.4	17,480	18.2	6.4	42.9	6.8
58 PME	67,500	-4.3	-4.7	-4.4	5,063	75	99.0	38.0	6,118	15.6	3.1	19.3	16.0
59 KDC	24,550	-4.5	-20.0	-30.8	5,049	206	36.7	27.4	54,007	N/A	0.8	-1.2	-0.6
60 HAG	5,170	-1.0	-15.1	10.9	4,795	927	63.8	40.6	2,886,535	N/A	0.4	-2.5	-0.7

Nguồn: Bloomberg 06/12/18

Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. Sales&Trading VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

**KHUYẾN CÁO**

Báo cáo này được viết và phát hành bởi bộ phận Sales&Trading – Công ty Cổ Phần Chứng Khoán VNDIRECT. Báo cáo này không trực tiếp hoặc ngụ ý dùng để phân phối, phát hành hay sử dụng cho bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào là công dân hay thường trú hoặc tạm trú tại bất kỳ địa phương, lãnh thổ, quốc gia hoặc đơn vị có chủ quyền nào khác mà việc phân phối, phát hành hay sử dụng đó trái với quy định của pháp luật.

Báo cáo này được cung cấp trên cơ sở được đảm bảo tính bảo mật. Người sử dụng không được phép (i) sao chép hoặc lưu trữ dưới bất kỳ hình thức (ii) truyền tay hoặc phân phối, trực tiếp hoặc gián tiếp, từng phần hay toàn bộ báo cáo, cho bất kỳ ai mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này. Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng Khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào sự tư vấn độc lập và phù hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư cá biệt, VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

**VNDIRECT SALES & TRADING**

---

**Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT**

Số 1 – Nguyễn Thượng Hiền – Hà Nội

Điện thoại: +84 439724568

Máy lẻ: 12560

Email : [phong.sale.trading@vndirect.com.vn](mailto:phong.sale.trading@vndirect.com.vn)Website: <http://vndirect.com.vn>